Biểu 06 -1/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của HĐND huyện Thọ Xuân)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Thọ Hải	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**18780.24**	**205.20**	**492.69**	**1136.74**	**748.35**	**254.04**	**378.70**	**457.37**	**331.48**	**293.17**	**348.01**	**408.14**	**163.77**	**342.64**	**1194.11**	**470.74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8471.00	124.02	196.07	167.84	556.60	204.78	271.79	261.21	310.77	243.10	226.84	292.35	135.66	294.99	652.84	230.05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*8088.87*	*124.02*	*181.33*	*133.07*	*556.52*	*204.78*	*270.96*	*250.76*	*310.77*	*243.10*	*224.18*	*292.35*	*135.66*	*294.99*	*651.44*	*222.29*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4650.24	60.46	198.85	360.94	110.18	15.38	6.72	186.60	1.48	6.02	85.77	70.14	7.44	30.89	241.74	212.27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2227.23	12.28	36.11	364.16	20.87	10.44	31.54	6.12	7.11	9.96	5.08	28.62	0.04	12.32	220.71	14.24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	66.97		50.96													
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2389.30		3.94	192.12											21.84	
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	553.68	7.56	6.76	51.68	32.57	11.95	19.54	3.44	1.82	9.35	13.59	4.25	15.30	1.13	37.84	14.17
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	421.83	0.89			28.12	11.49	49.12		10.30	24.74	16.73	12.78	5.32	3.32	19.14	
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**10013.82**	**264.80**	**376.74**	**724.34**	**483.46**	**137.88**	**163.96**	**223.44**	**159.35**	**171.06**	**146.97**	**228.91**	**152.22**	**170.18**	**519.50**	**567.15**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	757.62	0.34	2.09	12.44		6.43	0.26				8.88		16.41		2.74	275.87
2.2	Đất an ninh	CAN	2.90	0.45														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	122.58			115.58											7.00	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	57.00				20.00											
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	107.22	7.18	1.51	11.03	1.33	0.28	0.36	0.70	0.73	1.21	0.06		0.23	0.23	0.08	0.42
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	172.97	4.12	18.72	4.83	9.53		3.14	4.60		16.45	0.07		21.15	0.08		
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	45.76			15.64												
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3400.05	120.05	98.85	242.15	170.43	58.43	76.71	71.74	80.01	66.94	71.87	74.57	51.69	61.22	209.12	93.94
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	62.70		39.47		0.45	0.14	0.21	0.30	0.60	1.00	0.43	0.51	0.40	0.67		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26.60	0.16	4.46		1.12	0.27	0.80	0.54	1.03	1.02	0.77	2.10	0.60	0.41	5.00	0.20
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3057.71				148.52	66.25	72.46	75.95	73.94	69.96	50.73	78.93	58.65	74.81	159.15	153.17
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	378.86	84.87	95.94	198.05												
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23.60	3.07	0.67	1.42	2.11	0.45	0.73	0.49	0.24	0.84	0.50	0.78	0.59	0.74	0.61	0.61
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	13.43	2.15	2.40	1.48	0.24		1.19			3.73				0.23	0.40	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11.95	0.04	0.33	0.08	1.00	0.03						0.01		0.70	1.25	0.06
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	295.32	5.84	9.08	50.79	13.49	5.61	7.39	6.42	2.53	5.26	4.20	5.60	1.36	5.18	15.01	10.11
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD	SKX	59.58		0.75	17.55	0.97			14.75								
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6.81	0.05		4.15			0.03			0.58						
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6.27	0.01			0.30			0.01	0.26		0.36		0.14	0.15	2.08	0.01
2.2	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1065.86	36.46	83.90	20.57	113.98			47.78		1.99	9.10	62.57		22.80	35.70	10.06
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	336.08		16.72	28.56			0.67	0.15		2.08		3.28	1.02	2.95	80.95	22.70
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2.95		1.84									0.56			0.41	
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**CSD**	**435.34**	**7.42**	**22.82**	**8.40**	**1.42**		**0.53**	**28.55**	**1.06**	**5.34**	**18.25**	**30.63**	**0.09**	**4.49**	**23.88**	**6.26**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**																
5	**Đất khu kinh tế ***	**KKT**																
6	**Đất đô thị ***	**KDT**	**3239.16**	**477.42**	**892.25**	**1869.49**												

Biểu 06-2/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của HĐND huyện Thọ Xuân)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(34)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**18780.24**	**252.17**	**1102.35**	**647.77**	**404.73**	**2651.94**	**518.19**	**1357.69**	**403.15**	**1130.56**	**489.63**	**440.94**	**274.11**	**619.06**	**398.08**	**864.71**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8471.00	184.06	247.94	189.41	54.39	200.74	274.54	461.81	236.67	279.53	358.54	301.83	197.65	450.38	214.02	650.58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*8088.87*	*184.06*	*201.32*	*188.51*	*54.39*	*200.74*	*258.17*	*353.84*	*126.76*	*268.44*	*356.77*	*289.63*	*197.65*	*447.77*	*214.02*	*650.58*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4650.24	48.20	513.55	395.86	129.06	487.27	203.52	288.53	159.45	381.45	51.54	96.16	71.48	70.76	88.78	69.74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2227.23	7.32	187.51	44.64	70.89	149.17	21.21	558.23	4.00	263.86	51.78	17.57		29.69	15.78	25.99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66.97		16.01													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2389.30		116.28	11.54	144.81	1753.35		5.65		139.78						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	553.68	3.74	7.82	6.32	1.93	12.55	10.96	29.67	3.03	65.18	26.09	12.75	4.98	68.23	28.86	40.63
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	421.83	8.85	13.24		3.66	48.86	7.96	13.80		0.77	1.68	12.64			50.64	77.77
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**10013.82**	**152.02**	**955.00**	**369.66**	**169.81**	**504.96**	**253.64**	**477.96**	**309.07**	**572.65**	**242.07**	**284.22**	**241.76**	**274.14**	**219.45**	**497.45**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	757.62		424.14			6.98	1.04									
2.2	Đất an ninh	CAN	2.90					2.44										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	122.58															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	57.00							18.00					19.00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	107.22		54.02	5.95	2.09	14.81	0.12	0.57	1.38	0.30	0.78		1.30		0.54	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	172.97	0.01	3.62	47.87	3.67	15.93	3.00	0.08		1.02	2.00	0.19	0.04		12.01	0.83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	45.76					12.72			9.40	6.00	2.00					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3400.05	51.19	169.92	113.73	47.76	161.52	91.74	188.48	124.89	216.45	99.45	92.84	92.75	115.89	86.29	199.41
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	62.70	0.48	0.10	8.46	0.51		0.08	0.17	0.23			0.17	0.09	8.26		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26.60	0.15	0.93		0.70		0.56	0.40	0.21		0.20		0.75	1.10	0.72	2.40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3057.71	62.28	190.98	131.58	64.48	208.24	101.91	195.17	135.78	265.69	91.78	119.26	70.62	104.82	75.10	157.51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	378.86															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23.60	0.35	0.41	0.47	0.60	0.14	0.68	0.60	0.64	0.46	0.88	0.83	0.48	1.40	0.28	1.53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	13.43		0.06	0.28	0.27	0.25			0.05			0.46	0.11			0.13
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11.95	1.32	0.66	1.92	0.11		0.04			3.84		0.10		0.45		
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	295.32	8.63	15.34	5.51	5.05	8.71	14.70	15.63	10.82	3.87	7.71	10.51	3.15	12.53	5.70	19.63
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD	SKX	59.58		0.80			5.00		6.85			8.72				0.42	3.77
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6.81			1.68	0.13							0.10				0.09
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6.27	0.13		0.02	0.21	0.20	0.09	0.57	0.23		0.01	0.55		0.45	0.15	0.34
2.2	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1065.86	27.45	49.03	47.58	44.25	18.66	38.66	32.95	24.31	56.66	28.55	57.51	46.37	29.25	22.88	96.82
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	336.08	0.03	45.00	4.61		49.36	0.94	18.48	1.06	18.37		1.68	7.10		15.35	15.01
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2.95						0.07		0.08							
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**CSD**	**435.34**	**8.69**	**87.51**	**3.41**	**2.15**	**18.84**	**29.94**	**26.25**	**5.21**	**9.93**	**4.19**	**19.03**	**15.63**	**19.10**	**14.91**	**11.42**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**																
5	**Đất khu kinh tế ***	**KKT**																
6	**Đất đô thị ***	**KDT**	**3239.16**															